

Kiều Kỵ, ngày 11/Tháng 4 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường mầm non Kiều Kỵ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1/2022 như
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2021	Ước thực hiện/Dự toán Quý 1/2022(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	220.710.000	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí	220.710.000	0		
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	220.710.000	0		
I	Chi sự nghiệp.....	220.710.000	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.752.000.000	1.485.777.062	103,3	99,5
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.752.000.000	1.485.777.062	103,3	99,5
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.1	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2021	Ước thực hiện/Dự toán Quý 1/2022(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.126.000.000	1.485.777.062	97,0	110,6
	KP tiết kiệm 10% CCTL	0		97,0	110,6
	Chi thanh toán cá nhân	5.242.336.000	1.301.683.456		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	204.600.000	24.542.606	99,3	112,9
	Vật tư văn phòng	106.088.000	53.082.500	48,0	143,8
	Thông tin liên lạc	86.760.000	627.000	200,1	134,1
	Hội nghị	0		2,9	100,0
	Công tác phí	27.600.000	6.900.000		
	Thuê mướn	36.000.000	6.000.000	100,0	100,0
	Sửa chữa TX TSCĐ	62.000.000		66,7	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	320.616.000	73.116.500	0,0	0,0
	Mua sắm TSCĐ vô hình (Phần mềm)	15.000.000		91,2	85,6
	Chi khác	25.000.000	19.825.000	0,0	0,0
		0			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
*	Nguồn không thường xuyên				
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Chi phí thuê mướn				
	Hội nghị				
	Sửa học đường				
*	Cải cách tiền lương không tự chủ				
	Thanh toán cá nhân				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2021	Ước thực hiện/Dự toán Quý 1/2022(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 11 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



 TRƯỞNG

 MÃM NƠI

 KIỂM K

 Đinh Thị Tố Doan